SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
AN GIANG
TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT - TỔNG HỢP
AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1TS** Năm học: **22-23**

Mã môn học/ Mô đun: **MH02231** Học kỳ: **01**

Tên môn học/ Mô đun: **Tin học**

Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MĐ
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc	Anh	08/07/1987	10	8.0	8.8		8.7
2	2253801012798	Nguyễn Văn	Bảo	20/10/1997	10	8.0	9.5		9.2
3	2253801012799	Dương Văn	Bông	18/11/1982	9.5	9.5	8.8		9.1
4	2253801012800	Nguyễn Thành	Chu	08/06/1962	8	8.5	8.0		8.1
5	2253801012801	Phạm Văn	Duyên	29/12/1972	10	7.5	7.3		7.7
6	2253801012802	Nguyễn Thành	Đạt	05/09/2001	10	10.(	9.5		9.7
7	2253801012803	Lê Thanh	Điền	11/11/1985	8.5	7.5	9.5		8.8
8	2253801012804	Võ Nguyễn Bảo	Giang	21/07/2006	0	0.0	0.0	0.0	0.0
9	2253801012805	Nguyễn Văn	Hậu	25/05/2002	9	9.5	9.0		9.1
10	2253801012806	Phạm Thái	Hòa	12/06/1988	8.5	7.0	9.5		8.7
11	2253801012807	Đinh Thị Thu	Hương	06/11/2001	8.5	7.5	9.0		8.5
12	2253801012808	Nguyễn Thị Lan	Hương	23/11/2006	0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	2253801012809	Tô Nam	Khang	30/03/1993	9	9.0	9.5		9.3
14	2253801012810	Nguyễn Văn	Khiêm	04/02/1997	0	0.0	0.0	0.0	0.0
15	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh	Khoa	19/07/2004	9.5	9.0	9.0		9.1
16	2253801012812	Trần Anh	Kiệt	29/06/1995	0	0.0	0.0	0.0	0.0
17	2253801012813	Lê Nhựt Diệu	Lành	07/07/2006	9.5	9.0	9.8		9.5
18	2253801012814	Phạm Kim	Liên	21/07/1992	9	9.0	8.8		8.9
19	2253801012815	Lê Văn	Lực	13/02/1988	9	8.5	9.3		9.0
20	2253801012816	Nguyễn Trọng	Ngân	14/09/1991	0	0.0	0.0	0.0	0.0
21	2253801012817	Khưu Trần Võ	Nghĩa	24/12/1973	9	9.0	8.5		8.7
22	2253801012818	Mai Thúy	Nhi	29/01/2006	0	0.0	0.0	0.0	0.0
23	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm	Như	05/08/2001	9	9.0	9.3		9.2
24	2253801012820	Trang Quốc	Pháp	06/08/2001	9	9.5	9.5		9.4
25	2253801012821	Nguyễn Văn	Phước	05/07/1968	10	8.5	8.8		8.9

Châu Đốc, ngày 22 *tháng* 5 *năm* 2023

TP. Đào tạo **Giáo viên giảng dạy**

Ths. Trần Thanh Dũng **Khưu Kim Thanh**